

Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Vinafreight

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên	
Ông Chu Việt Cường	Thành viên độc lập	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Ông Trương Minh Long	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hùng	Trưởng ban
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Huy Diệu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 5.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61712122/22695538-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được soát xét và kiểm toán tương ứng bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, phát hành kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến chấp nhận toàn phần lần lượt vào ngày 27 tháng 8 năm 2020 và ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		317.891.212.294	143.419.845.289
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	217.322.199.902	64.973.134.204
111	1. Tiền		107.022.199.902	61.673.134.204
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.300.000.000	3.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	17.320.000.000	15.989.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.320.000.000	15.989.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		83.039.601.018	62.205.168.390
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	68.305.926.095	56.474.937.385
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		566.157.138	629.266.547
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.682.117.011	6.486.890.141
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.514.599.226)	(1.385.925.683)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		209.411.374	252.542.695
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		209.411.374	252.542.695
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		352.821.109.884	336.774.941.581
210	I. Phải thu dài hạn		1.609.332.100	1.826.235.980
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.609.332.100	1.826.235.980
220	II. Tài sản cố định		1.521.218.726	1.786.597.904
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.474.292.368	1.662.950.974
222	Nguyên giá		9.951.228.469	10.174.131.246
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.476.936.101)	(8.511.180.272)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	46.926.358	123.646.930
228	Nguyên giá		1.814.011.679	1.814.011.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.767.085.321)	(1.690.364.749)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	349.006.291.603	332.135.591.603
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.120.408.200	47.120.408.200
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		275.474.748.076	273.474.748.076
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.435.327	11.540.435.327
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.870.700.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		684.267.455	1.026.516.094
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		684.267.455	1.026.516.094
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		670.712.322.178	480.194.786.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND				
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		172.442.183.170	167.069.880.289
310	I. Nợ ngắn hạn		169.442.183.170	144.069.880.289
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	19.020.937.598	31.482.638.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		597.070.173	438.823.169
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	7.537.475.057	5.747.521.158
314	4. Phải trả người lao động		3.417.567.809	7.802.140.608
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	8.429.835.217	2.940.983.179
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	96.016.318.194	66.464.237.397
320	7. Vay ngắn hạn	14	20.000.000.000	17.562.033.657
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	14.422.979.122	11.631.502.559
330	II. Nợ dài hạn		3.000.000.000	23.000.000.000
338	1. Vay dài hạn	14	3.000.000.000	23.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		498.270.139.008	313.124.906.581
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	498.270.139.008	313.124.906.581
411	1. Vốn cổ phần		251.457.500.000	83.922.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		251.457.500.000	83.922.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.048.650.000	30.199.350.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.518.000.000	10.518.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		205.400.989.008	188.640.056.581
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		183.678.056.581	168.253.629.255
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		21.722.932.427	20.386.427.326
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		670.712.322.178	480.194.786.870

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	17.1	182.409.348.006	117.562.212.215
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	18	(161.964.463.744)	(106.217.794.048)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		20.444.884.262	11.344.418.167
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	16.139.920.984	14.990.410.049
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	19	(4.182.621.682) (1.219.096.522)	(3.445.667.265) (2.031.407.207)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(7.813.603.208)	(7.280.936.980)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.588.580.356	15.608.223.971
31	8. Thu nhập khác		59.090.909	-
40	9. Lợi nhuận khác		59.090.909	-
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.647.671.265	15.608.223.971
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(2.924.738.838)	(1.135.725.630)
60	12. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.722.932.427	14.472.498.341

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.647.671.265	15.608.223.971
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	265.379.178	284.066.386
03	Các khoản dự phòng		128.673.543	548.334.218
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(129.486.394)	(129.525.115)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.566.842.211)	(13.326.222.289)
06	Chi phí lãi vay	19	1.219.096.522	2.031.407.207
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.564.491.903	5.016.284.378
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(9.129.102.765)	10.528.016.400
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		18.727.500.845	(3.374.726.913)
12	Giảm chi phí trả trước		385.379.960	33.311.118
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.556.748.584)	(1.687.289.719)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.910.959.490)	(808.301.230)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	(1.170.523.437)	(851.455.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.910.038.432	8.855.839.034
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		59.090.909	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn và mua công cụ nợ của đơn vị khác		(16.353.700.000)	(1.224.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		152.000.000	1.654.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	(1.000.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		1.707.751.302	13.326.222.289
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(16.434.857.789)	12.756.222.289
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu		167.384.300.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	14	5.733.568.312	22.158.227.938
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(23.295.601.969)	(49.485.097.805)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		149.822.266.343	(27.326.869.867)

Công ty Cổ phần Vinafreight

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		152.297.446.986	(5.714.808.544)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		64.973.134.204	72.258.635.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.618.712	24.094.403
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	217.322.199.902	66.567.920.987

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 5 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 174 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 190).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, đề ngày 25 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	795.740.449	1.045.748.635
Tiền gửi ngân hàng	106.226.459.453	60.627.385.569
Các khoản tương đương tiền (*)	110.300.000.000	3.300.000.000
TỔNG CỘNG	217.322.199.902	64.973.134.204

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,8 đến 3,1%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,3%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào công ty con (i)	47.120.408.200	47.120.408.200
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	275.474.748.076	273.474.748.076
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	11.540.435.327	11.540.435.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iv)	14.870.700.000	-
TỔNG CỘNG	349.006.291.603	332.135.591.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	% sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
		Giá trị đầu tư	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	100,00	40.500.000.000	40.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	90,00	5.620.408.200	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam (*)	45,90	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG		47.120.408.200	47.120.408.200

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt là hơn 50%.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0303353300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2004 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 39B Trường Sơn, Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304749785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2008 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là đại lý bán vé máy bay và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0311832233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 6 năm 2012 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa.

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	27,89	4.392.000.000	27,89	4.392.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	25,00	41.945.500.000	25,00	41.945.500.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	24,78	43.377.248.076	24,78	43.377.248.076
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	20,00	182.760.000.000	20,00	182.760.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	20,00	3.000.000.000	20,00	1.000.000.000
TỔNG CỘNG				275.474.748.076		273.474.748.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
TỔNG CỘNG	11.540.435.327	11.540.435.327

(iv) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối kỳ thể hiện giá trị của 148.707 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu và hưởng lãi suất 7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các bên khác	68.166.079.803	56.207.219.817
Trong đó:		
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	14.881.785.103	13.311.864.636
Các bên khác	53.284.294.700	42.895.355.181
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 23)	139.846.292	267.717.568
TỔNG CỘNG	68.305.926.095	56.474.937.385
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.514.599.226)	(1.385.925.683)
GIÁ TRỊ THUẦN	66.791.326.869	55.089.011.702

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	(1.385.925.683)	(524.734.890)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(128.673.543)	(471.094.047)
Số cuối kỳ	(1.514.599.226)	(995.828.937)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	15.682.117.011	6.486.890.141
Phải thu cổ tức	10.800.000.000	-
Ký quỹ	2.994.953.880	3.938.900.000
Tạm ứng nhân viên	1.887.163.131	1.436.446.650
Khác	-	1.111.543.491
Dài hạn	1.609.332.100	1.826.235.980
Ký quỹ	1.609.332.100	1.826.235.980
TỔNG CỘNG	17.291.449.111	8.313.126.121
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	10.800.000.000	-
Các bên khác	6.491.449.111	8.313.126.121

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.632.973.150	6.499.799.187	1.041.358.909	10.174.131.246
Thanh lý	-	(222.902.777)	-	(222.902.777)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.632.973.150	6.276.896.410	1.041.358.909	9.951.228.469
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	2.632.973.150	3.119.864.628	851.488.000	6.604.325.778
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(2.632.973.150)	(4.899.732.569)	(978.474.553)	(8.511.180.272)
Khấu hao trong kỳ	-	(167.092.122)	(21.566.484)	(188.658.606)
Thanh lý	-	222.902.777	-	222.902.777
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(2.632.973.150)	(4.843.921.914)	(1.000.041.037)	(8.476.936.101)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	1.600.066.618	62.884.356	1.662.950.974
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	1.432.974.496	41.317.872	1.474.292.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	
và ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.814.011.679
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	279.600.220
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(1.690.364.749)
Hao mòn trong kỳ	(76.720.572)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(1.767.085.321)
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	123.646.930
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	46.926.358

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho các bên khác	17.380.417.737	17.292.164.496
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Viettrans</i>	5.293.328.047	3.786.175.587
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thành Vũ</i>	1.660.299.585	1.273.146.635
<i>Các bên khác</i>	10.426.790.105	12.232.842.274
Phải trả cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	1.640.519.861	14.190.474.066
TỔNG CỘNG	19.020.937.598	31.482.638.562

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.910.959.490	2.924.738.838	(1.910.959.490)	2.924.738.838
Thuế giá trị gia tăng	370.807.787	2.800.348.562	(1.790.144.372)	1.381.011.977
Thuế thu nhập cá nhân	202.793.419	1.100.240.087	(1.173.615.638)	129.417.868
Thuế nhà thầu	3.262.960.462	6.487.405.335	(6.648.059.423)	3.102.306.374
TỔNG CỘNG	5.747.521.158	13.312.732.822	(11.522.778.923)	7.537.475.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí làm hàng	7.584.835.217	2.138.367.063
Thuởng năng suất	720.000.000	675.000.000
Khác	125.000.000	127.616.116
TỔNG CỘNG	8.429.835.217	2.940.983.179

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thu hộ hãng tàu	92.130.538.801	63.046.477.851
Ký quỹ	2.300.000.000	2.300.000.000
Khác	1.585.779.393	1.117.759.546
TỔNG CỘNG	96.016.318.194	66.464.237.397

14. VAY

	VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
Ngắn hạn			
Vay ngân hàng	17.562.033.657	5.733.568.312	(23.295.601.969)
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 14.1)	-	20.000.000.000	-
	<u>17.562.033.657</u>	<u>25.733.568.312</u>	<u>(23.295.601.969)</u>
Dài hạn			
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 14.1)	23.000.000.000	-	(20.000.000.000)
TỔNG CỘNG	40.562.033.657	25.733.568.312	(43.295.601.969)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY (tiếp theo)

14.1 Vay bên liên quan

Công ty có các khoản vay tín chấp từ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty (Thuyết minh số 23). Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND		
Hợp đồng vay số 03-2020/HĐTD	10.000.000.000	Ngày 7 tháng 5 năm 2022	6
Hợp đồng vay số 04-2020/HĐTD	10.000.000.000	Ngày 17 tháng 5 năm 2022	6
Hợp đồng vay số 05-2020/HĐTD	3.000.000.000	Ngày 1 tháng 9 năm 2022	6
TỔNG CỘNG	23.000.000.000		
Trong đó:			
Vay dài hạn	3.000.000.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000		

15. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Quỹ khen thưởng	6.922.346.722	1.974.000.000	(500.000.000)	8.396.346.722
Quỹ phúc lợi	4.184.288.711	988.000.000	(200.200.000)	4.972.088.711
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	524.867.126	1.000.000.000	(470.323.437)	1.054.543.689
TỔNG CỘNG	11.631.502.559	3.962.000.000	(1.170.523.437)	14.422.979.122

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	9.518.000.000	176.703.004.255	300.187.854.255
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	14.472.498.341	14.472.498.341
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.000.000.000	(4.261.000.000)	(3.261.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	10.518.000.000	186.914.502.596	311.399.352.596
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	10.518.000.000	188.640.056.581	313.124.906.581
Phát hành cổ phiếu (*)	167.535.000.000	(150.700.000)	-	-	-	167.384.300.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	21.722.932.427	21.722.932.427
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.000.000.000	(4.962.000.000)	(3.962.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	251.457.500.000	30.048.650.000	(155.000.000)	11.518.000.000	205.400.989.008	498.270.139.008

(*) Vào ngày 25 tháng 3 năm 2021, Công ty đã phát hành 16.753.500 cổ phiếu mới với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, trong đó các cổ đông hiện hữu và các cổ đông mới đã thực hiện quyền mua tương ứng với 15.365.387 cổ phiếu và 1.388.113 cổ phiếu. Việc phát hành này được chấp thuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 6 năm 2020, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 83.922.500.000 VND lên 251.457.500.000 VND. Vào ngày 14 tháng 5 năm 2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 14, phản ánh việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	VND	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	13.641.285	136.412.850.000	54	136.412.850.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.736.000	27.360.000.000	11	27.360.000.000
Các cổ đông khác	8.768.465	87.684.650.000	35	87.684.650.000
TỔNG CỘNG	25.145.750	251.457.500.000	100	251.457.500.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	83.922.500.000	83.922.500.000
Tăng trong kỳ	167.535.000.000	-
Số cuối kỳ	251.457.500.000	83.922.500.000

16.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đăng ký phát hành	25.145.750	8.392.250
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	25.145.750	8.392.250
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	25.130.250	8.376.750

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	89.627.790.505	68.523.471.669
Doanh thu cước vận tải quốc tế	87.505.748.843	43.724.604.107
Doanh thu dịch vụ khác	5.275.808.658	5.314.136.439
DOANH THU THUẦN	182.409.348.006	117.562.212.215
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	854.569.204	1.215.332.081
Các bên khác	181.554.778.802	116.346.880.134

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức	11.116.312.000	11.789.585.953
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.632.169.682	1.664.187.760
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.391.439.302	1.536.636.336
TỔNG CỘNG	16.139.920.984	14.990.410.049

18. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cước vận tải	82.637.510.509	44.349.187.711
Phí làm hàng	58.175.303.984	41.838.835.187
Chi phí nhân công	13.741.182.470	14.357.946.220
Chi phí khác	7.410.466.781	5.671.824.930
TỔNG CỘNG	161.964.463.744	106.217.794.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.963.525.160	1.337.019.887
Lãi vay	1.219.096.522	2.031.407.207
Khác	-	77.240.171
TỔNG CỘNG	4.182.621.682	3.445.667.265

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí nhân viên	3.619.608.021	3.564.740.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.872.750.545	1.054.092.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn	128.673.543	471.094.047
Khác	2.192.571.099	2.191.010.712
TỔNG CỘNG	7.813.603.208	7.280.936.980

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.235.400.917	88.511.396.196
Chi phí nhân viên	17.360.790.491	17.922.686.441
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	265.379.178	284.066.386
Chi phí khác	7.916.496.366	6.780.582.005
TỔNG CỘNG	169.778.066.952	113.498.731.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.647.671.265	15.608.223.971
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	4.929.534.253	3.121.644.794
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	241.876.462	379.929.199
Cổ tức	(2.223.262.400)	(2.357.917.191)
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(23.409.477)	(7.931.172)
Chi phí thuế TNDN	2.924.738.838	1.135.725.630

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con	Cổ tức	10.800.000.000	9.000.000.000
		Mua dịch vụ	868.853.439	159.266.450
		Lãi nợ quá hạn	186.800.425	246.235.091
		Cung cấp dịch vụ	54.376.110	63.730.015
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	2.520.707.088	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Góp vốn	2.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Cước vận tải	1.833.033.456	1.810.355.518
		Cung cấp dịch vụ	655.155.700	13.980.000
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.515.921.812	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con	Chi phí lãi vay	684.328.766	598.356.164
		Cung cấp dịch vụ	-	22.000.000
		Mua công cụ	-	8.181.818
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	595.753.815	351.392.152
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	237.301.176	-
		Cung cấp dịch vụ	10.422.000	1.409.100
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Lãi tiền gửi	219.600.000	-
		Phí dịch vụ	1.343.670	11.599.140
		Phí giao nhận	-	51.157.575
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	127.865.394	1.025.382.452
		Mua dịch vụ	31.323.730	3.278.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	6.750.000 4.000.000	88.830.514 -

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn				
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	138.711.452	266.397.568
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.134.840	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	1.320.000
TỔNG CỘNG			139.846.292	267.717.568

Khoản phải thu khác

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con	Cổ tức	10.800.000.000	-
--	-------------	--------	----------------	---

Phải trả ngắn hạn

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	1.056.098.312	2.651.307.102
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con	Mua dịch vụ	344.054.794	665.095.892
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	207.477.068	456.750.320
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	25.432.963	26.036.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	7.456.724	56.036.724
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con	Mua dịch vụ	-	9.653.244.674
		Lãi nợ quá hạn	-	105.860.932
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	-	471.235.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	104.907.007
			1.640.519.861	14.190.474.066

Vay

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con	Vay	23.000.000.000	23.000.000.000
--	-------------	-----	----------------	----------------

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương của các Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	390.000.000	390.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	360.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	60.000.000	-
TỔNG CỘNG		1.110.000.000	990.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	73.923.135	72.850.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	49.282.090	48.540.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên HĐQT	49.282.090	48.540.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	49.282.090	48.540.000
Ông Chu Việt Cường	Thành viên độc lập	49.282.090	48.540.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên miễn nhiệm	59.138.508	58.250.000
Ông Trương Minh Long	Thành viên miễn nhiệm	-	48.540.000
Ông Lê Văn Hùng	Trưởng ban BKS	49.282.090	48.540.000
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	39.425.672	38.830.000
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên BKS	39.425.672	38.830.000
TỔNG CỘNG		458.323.437	500.000.000

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	3.667.117.902	3.753.894.102
Từ 1 đến 5 năm	4.543.495.000	7.749.362.400
TỔNG CỘNG	8.210.612.902	11.503.256.502

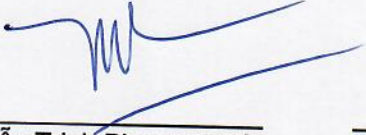
25. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

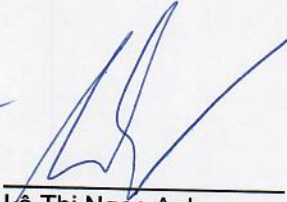
Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 8 năm 2021

H H

C.T.C.P. H H